

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

**Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày báo cáo: 30/09/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2026	Số tại 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25,819,250,533	29,371,257,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,325,351,230	12,649,502,081
1. Tiền	111		3,325,351,230	12,649,502,081
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,563,826,331	12,504,651,184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,188,233,585	4,644,448,750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,294,979,251	3,327,711,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,053,610,643	4,505,488,582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		27,002,852	27,002,852
IV. Hàng tồn kho	140		5,759,622,423	993,134,322
1. Hàng tồn kho	141		5,759,622,423	993,134,322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,170,450,549	3,223,970,084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,720,020,299	2,193,567,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,449,799,135	1,030,402,750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		631,115	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,308,472,748	33,711,708,555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		544,516,372	579,666,372
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		544,516,372	579,666,372
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27,063,212,845	27,922,872,006
1. TSCĐ hữu hình	221		15,475,354,412	16,272,513,577
- Nguyên giá	222		41,282,903,312	39,445,783,676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-25,807,548,900	-23,173,270,099
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		11,587,858,433	11,650,358,429
- Nguyên giá	228		11,872,500,000	11,872,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-284,641,567	-222,141,571
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		382,850,000	277,850,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		382,850,000	277,850,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,317,893,531	4,931,320,177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,317,893,531	4,931,320,177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			



3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62,127,723,281	63,082,966,226
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,863,844,644.9	4,637,967,401.9
I. Nợ ngắn hạn	310		5,863,844,644.9	4,637,967,401.9
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		534,643,206	1,036,407,477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160,740,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		184,390,947	993,074,347
4. Phải trả người lao động	314		168,244,796	638,322,456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53,267,110	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47,828,618.9	337,845,276.9
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,717,561,645	1,632,317,845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,997,168,322	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		56,263,878,636.1	58,444,998,824.1
I. Vốn chủ sở hữu	410		56,263,878,636.1	58,444,998,824.1
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,650,040,000	50,590,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		55,650,040,000	50,590,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-310,890,000	-310,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		924,728,636.1	8,164,908,824.1
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		576,299,824	4,257,892,634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		348,428,812.1	3,907,016,190.1
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		62,127,723,281	63,082,966,226

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lam Hồng

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,830,023,664	11,605,560,677	26,222,645,946	28,893,852,137
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		6,830,023,664	11,605,560,677	26,222,645,946	28,893,852,137
- Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	01B					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
+ Chiết khấu thương mại	02A					
+ Giảm giá	02B					
+ Hàng bán bị trả lại	02C					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,830,023,664	11,605,560,677	26,222,645,946	28,893,852,137
4. Giá vốn hàng bán	11		4,320,187,356	8,105,923,428	17,582,665,010	18,721,328,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,509,836,308	3,499,637,249	8,639,980,936	10,172,523,741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22,138	4,779,586	3,085,693	10,932,202
7. Chi phí tài chính	22		108,477,333	22,481,616	222,333,712	132,104,322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		983,417,905	846,365,828	3,604,246,521	2,621,706,785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,280,278,940	1,347,905,288	4,270,627,745	4,163,799,859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		137,684,268	1,287,664,103	545,858,651	3,265,844,977
11. Thu nhập khác	31			-84,000	241,299	-78,000
12. Chi phí khác	32			8,543,719	108,047,903	19,796,147
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-8,627,719	-107,806,604	-19,874,147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137,684,268	1,279,036,384	438,052,047	3,245,970,830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23,406,326	251,637,950	89,623,235	647,275,325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		114,277,942	1,027,398,434	348,428,812	2,598,695,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đào Thị Thanh Hà

Bùi Thị Khánh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý 3 năm 2025

Mã số	Chi tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2025	Năm 2024
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,566,256,528	19,901,774,803
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-23,696,941,167	-16,460,559,972
02A	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [A]	02A			
02B	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [B]	02B		-23,696,941,167	-16,460,559,972
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,078,943,131	-7,229,874,599
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04			
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-986,485,792	-1,001,129,404
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,708,334,564	10,343,908,040
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4,754,605,388	-6,698,843,088
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-12,242,384,386	-1,144,724,220
I2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
22A	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
22B	- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,085,693	10,932,202
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,085,693	10,932,202
I3	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			12,190,430,000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		11,449,235,941	3,499,903,900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-8,534,088,099	-2,964,792,746
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,915,147,842	12,725,541,154
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9,324,150,851	11,591,749,136
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,649,502,081	3,017,103,939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,325,351,230	14,608,853,075

Hà Nội, ngày 20 Tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lam Hồng

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106182582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013 và đăng ký được thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty là 50.590.980.000 VND, tương ứng với 5.059.098 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM với mã cổ phiếu là CAR.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 60 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; và
- In ấn.

Hoạt động chính của Công ty là các loại hình giáo dục và đào tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất tại khu đô thị Xuân Phương và phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đô thị Xuân Phương Công ty không trích khấu hao.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Fibo Invest

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Ảnh hưởng đáng kể

Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2,577,425,097	2,426,733,886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	747,926,133	10,222,768,195
Cộng	3,325,351,230	12,649,502,081

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Trung tâm phòng, chống Tai nạn Thương tích Trẻ em	1,130,491,750	2,768,022,250
Các đối tượng khác	2,057,741,835	1,876,426,500
Cộng	3,188,233,585	4,644,448,750

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA	1,806,201,269	1,891,245,269
Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Ngân	255,892,068	183,566,360
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhân	249,228,400	-
Công ty TNHH An Phước Thái	220,257,445	471,665,375
Các đối tượng khác	763,400,069	781,233,996
Cộng	3,294,979,251	3,327,711,000

7. PHẢI THU KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	5,053,610,643	4,505,488,582
Tạm ứng	382,795,643	750,650,622
Ký quỹ, ký cược (i)	83,000,000	83,000,000
Phải thu đại lý (ii)	4,587,815,000	3,671,837,960
Phải thu khác	-	-
b) Phải thu dài hạn khác	544,516,372	579,666,372
Tạm ứng		35,150,000
Ký quỹ, ký cược:	544,516,372	544,516,372
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long (iii)	333,383,472	333,383,472
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Văn Phú (iv)	211,132,900	211,132,900
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Phát	-	-
Cộng	5,598,127,015	5,085,154,954

Ghi chú:

- (i) Khoản phải thu các đại lý tiền bán khóa học và các chương trình kỹ năng sống do đại lý thu tiền từ khách hàng.
- (ii) Khoản đặt cọc thuê Văn phòng Công ty tại tầng 5 tòa nhà Sunsquare Mỹ Đình theo Hợp đồng số 3718/HĐCTMB/SUN SQUARE - TRIVIET ký ngày 03 tháng 7 năm 2018.
- (iii) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Homecity Trung Kính theo Hợp đồng số 37/HĐ-TTTM-HOMECITY ký ngày 16 tháng 12 năm 2016. Thời hạn hợp đồng 2 năm kể từ ngày ký và mặc nhiên ra hạn trong các năm tiếp theo nếu 2 bên không có sự thay đổi.

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	502,355,400	-	252,888,004	-
Công cụ, dụng cụ	5,257,267,023	-	740,246,318	-
Cộng	5,759,622,423	-	993,134,322	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,093,149,096	2,193,567,334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	384,141,505	1,523,120,435
Các khoản khác	2,709,007,591	670,446,899
b) Dài hạn	8,317,893,531	4,931,320,177
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1,195,998,109	641,055,550
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,743,636,212	2,891,923,154
Các khoản khác	378,259,210	1,398,341,473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	34,869,457,103	4,576,326,573	39,445,783,676
Mua trong kỳ	2,068,956,000	180,000,000	2,248,956,000
- Thanh lý, nhượng bán		(411,836,364)	(411,836,364)
Tại 30/09/2025	36,938,413,103	4,344,490,209	41,282,903,312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	21,126,680,877	2,046,589,222	23,173,270,099
Khấu hao trong kỳ	2,075,714,838	633,047,190	2,708,762,028
- Giảm khác (i)		(74,483,227)	(74,483,227)
Tại 30/09/2025	23,202,395,715	2,605,153,185	25,807,548,900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	13,742,776,226	2,529,737,351	16,272,513,577
Tại 30/09/2025	13,736,017,388	1,739,337,024	15,475,354,412

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 06 năm 2025 là 9.047.128.646 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
Tại 30/09/2025	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	222,141,571	222,141,571
Khấu hao trong kỳ	-	62,499,996	62,499,996
Tại 30/09/2025	-	284,641,567	284,641,567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại 01/01/2025	11,487,500,000	162,858,429	11,650,358,429
Tại 30/09/2025	11,487,500,000	100,358,433	11,587,858,433

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 135.000.000 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long		-	394,881,896	394,881,896
Công ty TNHH Tư vấn Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam	184,505,500	184,505,500	256,982,500	256,982,500
Công ty TNHH KOVIF	88,124,340	88,124,340	88,124,340	88,124,340
Trường quay Cổ Loa		-	52,700,000	52,700,000
Các đối tượng khác	262,013,366	262,013,366	243,718,741	243,718,741
Cộng	534,643,206	534,643,206	1,036,407,477	1,036,407,477

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	910,023,973	89,623,235	986,485,792	13,161,416
Thuế thu nhập cá nhân	82,786,603	211,014,822	122,571,894	171,229,531
Các loại thuế khác	263,771	35,259,346	36,154,232	(631,115)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	993,074,347	335,897,403	1,145,211,918	183,759,832

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền thu trước học phí của các học viên	47,828,619	337,845,277
Cộng	47,828,619	337,845,277

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52,142,000	52,142,000
Bảo hiểm xã hội	102,018,550	31,091,200
Phải trả phải nộp khác:	1,563,401,095	1,549,084,645
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Minh An (i)	863,440,869	863,440,869
- Công ty Cổ phần OnK Châu Á (i)	388,600,000	388,600,000
- Ông Đặng Ngọc Trinh (i)	296,000,000	296,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15,360,226	1,043,776
Cộng	1,717,561,645	1,632,317,845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi chú:

(i) Hợp tác liên doanh thực hiện dự án ATK - Khu di tích Lịch sử - Sinh thái Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	32,000,000,000	-	5,635,359,824	37,635,359,824
Lãi trong năm	-	-	3,907,016,190	3,907,016,190
Phân phối lợi nhuận	6,400,000,000	-	(6,400,000,000)	-
Tăng vốn trong năm	12,190,980,000	(310,890,000)	-	11,880,090,000
Số dư đầu năm nay	50,590,980,000	(310,890,000)	8,164,908,824	58,444,998,824
Lãi trong kỳ này	-	-	348,428,812	348,428,812
Phân phối lợi nhuận (i)	5,059,060,000	-	(7,588,609,000)	(2,529,549,000)
Tăng vốn trong kỳ (ii)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	55,650,040,000	(310,890,000)	924,728,636	56,263,878,636

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bà Nguyễn Thùy Thương	8,045,000,000	15.90%	8,045,000,000	25.14%
Công ty Cổ phần Fibo Invest	9,216,000,000	18.22%	7,680,000,000	24%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn IB Plus	7,760,000,000	15.34%	4,550,000,000	14.22%
Các cổ đông khác	25,569,980,000	50.54%	11,725,000,000	36.64%
Cộng	50,590,980,000	100%	32,000,000,000	100%

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	26,222,645,946	28,893,852,137
Cộng	26,222,645,946	28,893,852,137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đào tạo	17,582,665,010	18,721,328,396
Cộng	17,582,665,010	18,721,328,396

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192,598,049	361,047,999
Chi phí nhân công	8,927,254,191	7,223,300,615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,362,763,074	8,456,305,189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,830,994,603	4,934,405,915
Chi phí khác bằng tiền	2,143,929,359	4,531,775,322
Cộng	25,457,539,276	25,506,835,040

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,085,693	10,932,202
Cộng	3,085,693	10,932,202

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	222,333,712	132,104,322
Cộng	222,333,712	132,104,322

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2,051,978,185	2,026,848,693
Chi phí đồ dùng văn phòng	324,999,999	324,999,999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704,780,488	530,167,752
Thuế, phí và lệ phí	8,000,000	21,359,920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593,303,928	322,616,218
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	587,565,145	937,807,277
Cộng	4,270,627,745	4,163,799,859
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1,369,606,428	1,984,638,932
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	197,477,269	36,048,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,050,768	43,840,642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,423,774,325	557,179,211
Các khoản chi phí bán hàng khác	603,337,731	
Cộng	3,604,246,521	2,621,706,785

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	438,052,047	3,245,970,830
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	30,716,766	9,594,205
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	30,716,766	9,594,205
Thu nhập tính thuế	407,335,281	3,236,376,625
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	89,623,235	647,275,325
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	89,623,235	647,275,325

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89,623,235	647,275,325
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89,623,235	647,275,325
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (i)	5,059,950	5,059,980
Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	128

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

A15, tầng 1, tòa nhà Home City, số 177 Trung Kính,
Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo



Phạm Thị Lam Hồng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Đào Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Huyền

Người lập biểu